

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-50
Phụ lục 1: Vay ngắn hạn ngân hàng	51-61

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.024.239.364.300	4.958.339.471.018
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.684.822.223.026	1.533.373.476.796
111	1. Tiền		536.426.370.837	635.709.358.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.148.395.852.189	897.664.117.811
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	222.868.657.230	81.734.595.022
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		222.868.657.230	81.734.595.022
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.754.305.772.609	1.627.945.407.103
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.503.175.939.450	1.426.741.092.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		86.938.945.087	89.919.482.324
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		39.000.000.000	24.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	315.235.658.241	212.231.895.142
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(190.044.770.169)	(124.947.063.263)
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.176.889.157.721	1.471.878.459.268
141	1. Hàng tồn kho		2.225.636.758.692	1.530.076.543.019
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(48.747.600.971)	(58.198.083.751)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		185.353.553.714	243.407.532.829
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	35.401.613.631	26.902.108.871
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		132.450.947.851	198.434.544.548
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	17.500.992.232	18.070.879.410
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.831.923.373.769	8.762.160.974.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.228.194.000	5.436.550.651
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.228.194.000	5.436.550.651
220	II. Tài sản cố định		3.537.716.543.147	3.914.531.342.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.719.537.727.846	2.981.477.467.975
222	- Nguyên giá		7.439.195.589.788	7.351.527.331.558
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.719.657.861.942)	(4.370.049.863.583)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	32.765.163.704
225	- Nguyên giá		-	40.750.923.371
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(7.985.759.667)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	818.178.815.301	900.288.710.842
228	- Nguyên giá		827.915.150.785	911.444.636.695
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.736.335.484)	(11.155.925.853)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

230	III. Bất động sản đầu tư	12	104.512.109.072	110.339.034.454
231	- Nguyên giá		146.942.091.580	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.429.982.508)	(35.124.753.314)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		105.394.448.214	7.599.183.954
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		80.491.136.000	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	24.903.312.214	7.599.183.954
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.741.529.908.947	4.383.405.290.526
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	28.019.682.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.358.993.290.302	3.951.728.970.085
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		412.508.175.838	458.184.572.088
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(57.991.240.101)	(59.527.934.555)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		331.542.170.389	340.849.572.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	331.542.170.389	337.244.717.997
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.a	-	1.152.556.432
269	3. Lợi thế thương mại		-	2.452.297.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.856.162.738.069	13.720.500.445.534
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh		
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.271.918.784.059	6.973.945.369.219
310	I. Nợ ngắn hạn		6.565.705.186.550	6.322.771.517.096
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	843.210.838.836	956.824.135.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.130.272.713	38.607.922.468
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.647.250.943	44.621.509.611
314	4. Phải trả người lao động		158.537.785.405	141.388.917.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	141.382.474.468	165.259.074.455
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.167.921.305	271.911.504
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	627.712.721.335	491.768.512.273
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.670.539.240.456	4.431.052.758.612
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	4.005.000.000	6.681.050.811
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.371.681.089	46.295.724.157
330	II. Nợ dài hạn		706.213.597.509	651.173.852.123
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		187.309.200	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	705.907.799
337	3. Phải trả dài hạn khác	17	679.524.473.259	626.318.583.038
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	17.004.638.449	15.357.868.862
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.b	9.497.176.601	8.791.492.424

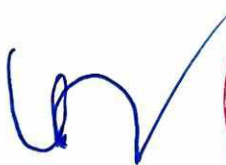
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.584.243.954.010	6.746.555.076.315
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	7.584.173.954.010	6.746.535.076.315
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		24.927.586.412	24.927.586.412
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(844.245.554.555)	(842.805.650.007)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		193.283.869.914	182.281.633.730
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		78.278.803.357	83.549.521.226
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.581.164.271	2.246.875.231
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		774.760.375.379	62.759.213.901
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		(410.879.879.173)	(70.152.036.035)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		1.185.640.254.552	132.911.249.936
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		575.587.709.232	453.575.895.822
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		70.000.000	20.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		70.000.000	20.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.856.162.738.069	13.720.500.445.534



Nguyễn Duy Dũng
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	4.294.114.934.275	4.094.838.890.207	17.951.951.862.444	17.328.077.828.118
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	41.521.360.474	94.990.678.339	235.967.006.719	233.813.619.285
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.252.593.573.801	3.999.848.211.868	17.715.984.855.725	17.094.264.208.833
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.951.024.664.270	3.770.220.100.133	16.191.910.622.103	15.892.404.579.093
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		301.568.909.531	229.628.111.735	1.524.074.233.622	1.201.859.629.740
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	73.286.058.028	63.103.115.199	285.292.491.297	287.178.283.073
22	7. Chi phí tài chính	26	58.149.386.625	102.730.450.963	261.683.357.994	299.734.745.860
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		44.508.824.633	89.677.780.319	229.895.038.933	271.100.264.167
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		86.649.309.896	(91.711.051.886)	198.600.950.099	(201.767.793.115)
25	9. Chi phí bán hàng		50.339.214.197	54.397.748.870	333.020.467.782	279.012.663.396
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		167.044.169.247	147.559.991.977	496.324.839.577	463.678.009.708
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		185.971.507.386	(103.668.016.762)	916.939.009.665	244.844.700.733
31	12. Thu nhập khác	27	20.189.938.232	21.195.379.199	49.612.452.379	76.254.846.146
32	13. Chi phí khác	28	1.848.704.364	(20.184.710.262)	13.980.076.107	33.053.220.924
40	14. Lợi nhuận khác		18.341.233.868	41.380.089.461	35.632.376.272	43.201.625.222

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		204.312.741.254	(62.287.927.301)	952.571.385.937	288.046.325.955
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	25.600.247.287	30.368.825.231	109.098.344.644	116.498.618.349
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.c	94.558.443	-	1.858.240.609	(1.038.941.873)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>178.617.935.524</u>	<u>(92.656.752.532)</u>	<u>841.614.800.684</u>	<u>172.586.649.479</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		160.040.269.085	(87.579.004.658)	763.089.348.429	132.911.249.936
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		18.577.666.439	(5.077.747.874)	78.525.452.255	39.675.399.543
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	237	129	1.126	196

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		952.571.385.937	288.046.325.955
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		381.326.655.846	389.566.897.025
03	- Các khoản dự phòng		51.434.478.861	2.368.172.890
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.064.109.434	4.330.928.755
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(432.809.085.940)	(36.969.205.625)
06	- Chi phí lãi vay		229.895.038.933	271.100.264.167
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.185.482.583.071	918.443.383.168
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.215.544.483	72.821.530.176
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(695.560.215.673)	1.096.515.019.999
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		48.469.254.033	(386.142.411.774)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.796.957.152)	118.861.245.515
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	296.716.577.152
14	- Tiền lãi vay đã trả		(231.040.063.819)	(272.784.158.642)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(117.122.673.937)	(93.772.044.523)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.814.986.383	25.473.855.686
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.637.627.114)	(23.791.786.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.824.830.275	1.752.341.210.754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(112.714.724.912)	(64.756.456.217)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		113.541.425.430	34.749.950.790
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(286.019.149.784)	(53.061.306.364)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		318.747.398.707	21.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(374.419.555.000)	(100.814.623.309)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		209.000.001.250	127.110.863.923
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.844.653.921	123.725.669.999
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(42.019.950.388)	87.954.098.822

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.205.920.037.972	16.713.595.212.535
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.962.009.568.149)	(18.359.918.330.348)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12.698.101.110)	(6.625.096.248)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(236.218.688.871)	(21.198.822.635)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(5.006.320.158)</i>	<i>(1.674.147.036.696)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		151.798.559.729	166.148.272.880
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.533.373.476.796	1.366.670.300.379
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(349.813.499)	554.903.537
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.684.822.223.026</u>	<u>1.533.373.476.796</u>

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 07/03/2016, Bộ Công thương đã ban hành quyết định số 862/QĐ-BCT Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các biện pháp tự vệ theo quyết định của Bộ Công thương, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty con, các công ty liên doanh và liên kết năm 2016 đều hiệu quả hơn cùng kỳ năm trước. Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 tăng đột biến so với năm 2015.

Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số Công ty con: 13 công ty;
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 13 công ty;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 1 công ty.

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung ^(*)	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	71,61%	71,61%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép cán nguội
Công ty TNHH Tư vấn Luyện kim MDC	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

- **Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 64,60%. Do đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2016. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 36.

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 (tiếp):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,18%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	45,57%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,15%	42,15%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	37,66%	42,14%	Sản xuất thép
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là khoản đầu tư vào công ty con do toàn bộ thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung là thành viên của Tổng Công ty, Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính quan trọng thông qua Hội đồng quản trị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Để phục vụ cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Báo cáo tài chính của các công ty liên kết lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi hai đơn vị phụ thuộc là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tầm lá Phú Mỹ thành mô hình công ty TNHH một thành viên được ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.919.174.765	7.318.240.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	531.507.196.072	628.391.118.664
Các khoản tương đương tiền	1.148.395.852.189	897.664.117.811
	<u>1.684.822.223.026</u>	<u>1.533.373.476.796</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	222.868.657.230	222.868.657.230	81.734.595.022	81.734.595.022
- Tiền gửi có kỳ hạn	115.948.388.114	115.948.388.114	76.934.595.022	76.934.595.022
- Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	106.920.269.116	106.920.269.116	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
	222.868.657.230	222.868.657.230	86.734.595.022	86.734.595.022

b) Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (*)	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)

(*) Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. (xem bổ sung Thuyết minh số 33).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ	Địa chỉ	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	12.053.092.223	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.638.188.730
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	11.184.781.792	Vũng Tàu	25,48%	25,48%	19.454.415.548
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	4.566.656.160	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	5.550.112.581
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	23.135.894.520	Đồng Nai	45,00%	45,00%	21.375.067.012
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam (1)	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-
- Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	20.385.921.859	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	19.170.333.542
- Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	538.366.073.741	Đồng Nai	45,00%	45,00%	401.221.737.828
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	55,00%	50,00%	12.347.673.282	Cần Thơ	35,00%	35,00%	1.814.586.082
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	66.839.859.058	Đồng Nai	40,00%	40,00%	44.202.828.535
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.669.384.217	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.382.352.774
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	86.990.755.201	Hải Phòng	50,00%	50,00%	62.733.622.100
- Công ty Cổ phần Thép Tám lá Thống nhất (1)	Vũng Tàu	35,15%	35,15%	-	Vũng Tàu	35,20%	38,25%	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	22.780.557.196	Hải Phòng	28,00%	28,00%	22.073.115.211
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	26.705.202.398	Hải Dương	40,11%	40,11%	23.862.625.302
- Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.568.101.704	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	6.674.967.437
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	68.744.873.433	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	51.550.274.368
- Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	97.327.115.303	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	89.930.713.319
- Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	880.461.062.072	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	841.741.113.300
- Công ty Liên doanh Trung tâm TMOI IBC	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	536.940.311.891	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	263.143.339.864

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)**

- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Hải Phòng Vinau steel	30,00%	30,00%	72.273.354.641	Hải Phòng	30,00%	30,00%	84.717.430.128
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO Hải Phòng	34,00%	34,00%	91.429.772.833	Hải Phòng	34,00%	34,00%	84.570.908.251
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện Lào Cai kim Việt Trung	46,86%	46,86%	435.301.182.094	Lào Cai	46,94%	46,94%	597.517.617.318
- Công ty TNHH VNS-Daewoo Vũng Tàu	45,57%	45,57%	40.763.850.506	Vũng Tàu	45,64%	50,00%	74.345.501.592
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	42,15%	42,15%	1.168.899.063.840	Thái Nguyên	42,20%	42,22%	1.092.667.506.439
- Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	37,66%	37,66%	5.456.770.475	Hưng Yên	37,66%	42,14%	6.725.029.793
- Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ Đà Nẵng	7,80%	7,80%	7.300.929.755	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	20.673.196.554
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	26.677.280.693	Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	23.706.423.228
- Công ty TNHH Nissin Logistics Hà Nội	29,00%	29,00%	61.592.666.404	Hà Nội	29,00%	29,00%	50.861.722.814
- Công ty TNHH Agility Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	17.676.908.744	Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	16.632.908.745
- Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Hồ Chí Minh Logistics	49,00%	49,00%	9.554.194.267	Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	6.791.331.690
			4.358.993.290.302				3.951.728.970.085

(1) Các công ty này có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.

(2) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty thép Việt Nam cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phục lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty thép Việt Nam chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	412.508.175.838	(29.971.557.193)	458.184.572.088	(31.508.251.647)
- Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH DV HK Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	(938.125.300)	624.489.800	-
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	-	2.049.724.300	(666.401.100)
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	-	45.676.396.250	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	(1.769.800.240)
- Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.500.000.000	(533.431.893)	1.500.000.000	(572.050.307)
	412.508.175.838	(29.971.557.193)	458.184.572.088	(31.508.251.647)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.503.175.939.450	1.426.741.092.900
	1.503.175.939.450	1.426.741.092.900
Phải thu khách hàng là các bên liên quan Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35	570.407.448.674	457.347.122.471

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	121.850.765.845	-	4.273.920.000	-
- Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả.	30.019.403.012	-	4.418.797.865	-
- Phải thu người lao động	11.274.741	-	783.362.824	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	41.647.312	-	158.600.206	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	282.615.305	-	268.882.754	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.458.151	-	11.222.508	-
- Tạm ứng	1.966.649.425	-	1.528.983.620	-
- Ký cược, ký quỹ	13.147.473.593	-	3.856.033.449	-
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	12.347.582.441	(33.803.709.493)	43.630.315.991	(31.482.645.612)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)	102.380.489.966	(51.190.244.983)	114.680.489.966	-
- Phải thu tiền hoàn thuế	-	-	6.948.346.310	-
- Phải thu Công ty Industrielle Beteiligung SA tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền dịch vụ cho thuê kho, tiền điện, phí quản lý	-	-	665.234.351	-

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác (tiếp theo)				
- Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	-	-	5.656.180.633	-
- Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho nhân viên bán hàng	-	-	2.322.837.769	-
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước	-	-	942.297.300	-
- Phải thu khác	23.148.992.376	(633.590.034)	5.557.773.522	(3.595.332.877)
	315.235.658.241	(88.180.094.510)	212.231.895.142	(31.138.218.489)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	11.228.194.000	-	5.436.550.651	-
	11.228.194.000	-	5.436.550.651	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan			143.613.086.118	157.994.130.551
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35				

(*) Tổng Công ty Thép Việt Nam đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty Thép Việt Nam đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP nợ gốc là 102.380.489.966 đồng và lãi tương ứng là 38.284.671.634 đồng.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	48.583.490.269	-	41.462.047.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	932.389.995.122	(22.827.040.701)	402.470.333.017	(13.746.471.710)
Công cụ, dụng cụ	5.806.974.690	-	5.575.856.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.732.601.743	-	51.619.867.297	-
Thành phẩm	736.567.391.080	(4.747.283.346)	563.360.469.617	(14.418.461.159)
Hàng hoá	457.822.815.389	(21.173.276.924)	453.182.890.821	(30.009.275.193)
Hàng gửi đi bán	733.490.399	-	12.405.078.531	(23.875.689)
	2.225.636.758.692	(48.747.600.971)	1.530.076.543.019	(58.198.083.751)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8.379.085.368	7.274.488.424
- Dự án Cải tạo phân xưởng cán	329.314.819	952.719.895
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
- Dự án chung cư Phú Thuận - TP HCM	-	934.400.909
- Dự án nhà ở Huyện Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu	-	1.601.112.108
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước	135.288.830	110.743.375
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông	690.465.500	93.728.887
- Dự án Văn phòng 69 Quang Trung (GD2)	933.956.355	-
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án 20 Tôn Thất Tùng	120.769.026	120.769.026
- Dự án đầu tư cải tạo cụm máy cán thô liên tục	851.713.429	-
- Dự án xưởng luyện thép	1.149.412.000	-
- Hệ thống xử lý chất thải	1.177.905.331	195.614.422
- Các công trình khác	849.770.305	1.124.910.029
Mua sắm tài sản cố định	16.001.519.828	324.695.530
- Máy thử cơ tính 1500 kN	-	93.332.701
- Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục	6.247.693.088	221.883.738
- Máy biến áp lò điện 70MVA	5.709.729.017	-
- Hệ thống điều khiển điện	3.837.465.060	-
- Mua sắm tài sản khác	206.632.663	9.479.091
Sửa chữa lớn tài sản cố định	522.707.018	-
- Nâng cấp dây chuyền sơn	238.807.018	-
- Sửa chữa xe xúc xỉ nóng 01	141.950.000	-
- Sửa chữa xe xúc xỉ nóng 02	141.950.000	-
	24.903.312.214	7.599.183.954

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	1.585.660.873.687	5.222.839.195.441	477.129.612.076	53.949.798.638	11.947.851.716	7.351.527.331.558						
- Mua trong kỳ	4.997.759.630	37.195.954.083	10.991.327.273	3.490.973.296	843.176.169	57.519.190.451						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.086.019.287	22.296.118.649	-	608.588.182	-	30.990.726.118						
- TSCĐ thuê tài chính hình thành	-	40.750.923.371	-	-	-	40.750.923.371						
- Tăng khác	1.394.211.818	-	1.114.380.817	156.998.214	-	2.665.590.849						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.478.303.812)	-	-	-	-	(1.478.303.812)						
- Thanh lý, nhượng bán	(10.949.913.104)	(17.305.642.839)	(8.222.826.580)	(4.437.884.540)	(313.070.000)	(41.229.337.063)						
- Giảm khác (*)	-	-	(1.114.380.817)	(156.998.214)	(279.152.653)	(1.550.531.684)						
Số dư cuối kỳ	1.587.710.647.506	5.305.776.548.705	479.898.112.769	53.611.475.576	12.198.805.232	7.439.195.589.788						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	739.803.000.028	3.248.636.944.689	328.723.309.445	43.175.647.353	9.710.962.068	4.370.049.863.583						
- Khấu hao trong kỳ	66.081.506.655	273.420.177.889	28.084.137.181	3.558.352.821	884.597.775	372.028.772.321						
- TSCĐ thuê tài chính hình thành	-	10.702.487.883	-	-	-	10.702.487.883						
- Tăng khác	-	103.389.678	1.079.690.779	156.998.214	-	1.340.078.671						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.220.133.527)	-	-	-	-	(1.220.133.527)						
- Thanh lý, nhượng bán	(7.484.518.134)	(12.217.735.723)	(7.718.129.326)	(4.156.306.403)	(150.675.757)	(31.727.365.343)						
- Giảm khác (*)	-	-	(1.079.690.779)	(156.998.214)	(279.152.653)	(1.515.841.646)						
Số dư cuối kỳ	797.179.855.022	3.520.645.264.416	349.089.317.300	42.577.693.771	10.165.731.433	4.719.657.861.942						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	845.857.873.659	1.974.202.250.752	148.406.302.631	10.774.151.285	2.236.889.648	2.981.477.467.975						
Tại ngày cuối kỳ	790.530.792.484	1.785.131.284.289	130.808.795.469	11.033.781.805	2.033.073.799	2.719.537.727.846						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 800.709.824.989 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 599.909.276.734 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 30.350.251.129 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40.750.923.371	40.750.923.371
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(40.750.923.371)	(40.750.923.371)
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.985.759.667	7.985.759.667
- Trích khấu hao	2.037.546.162	2.037.546.162
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.023.305.829)	(10.023.305.829)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	32.765.163.704	32.765.163.704
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	906.966.108.456	7.237.604.105	(2.759.075.866)	911.444.636.695
- Mua trong kỳ	-	812.134.372	-	812.134.372
- Thanh lý, nhượng bán	(84.341.620.282)	-	-	(84.341.620.282)
Số dư cuối kỳ	822.624.488.174	8.049.738.477	(2.759.075.866)	827.915.150.785
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.442.129.470	3.472.872.249	(2.759.075.866)	11.155.925.853
- Khấu hao trong kỳ	190.390.284	961.381.387	-	1.151.771.671
- Giảm khác (**)	(2.571.362.040)	-	-	(2.571.362.040)
Số dư cuối kỳ	8.061.157.714	4.434.253.636	(2.759.075.866)	9.736.335.484
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	896.523.978.986	3.764.731.856	-	900.288.710.842
Tại ngày cuối kỳ	814.563.330.460	3.615.484.841	-	818.178.815.301

(*) Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 07 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 603.855.529.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/07 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 18).

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(**) Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bút toán trích khấu hao quyền sử dụng đất từ các năm trước.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	145.463.787.768	145.463.787.768
- Tăng khác	<u>1.478.303.812</u>	<u>1.478.303.812</u>
Số dư cuối kỳ	<u>146.942.091.580</u>	<u>146.942.091.580</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.124.753.314	35.124.753.314
- Khấu hao trong kỳ	6.108.565.692	6.108.565.692
- Tăng khác	<u>1.196.663.502</u>	<u>1.196.663.502</u>
Số dư cuối kỳ	<u>42.429.982.508</u>	<u>42.429.982.508</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>110.339.034.454</u>	<u>110.339.034.454</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>104.512.109.072</u>	<u>104.512.109.072</u>

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà và thiết bị lắp đặt bên trong của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai toà nhà được dùng để cho thuê.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.263.932.954	19.566.464.912
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	2.769.288.346	937.721.486
Chi phí sửa chữa TSCĐ	187.031.000	1.344.985.705
Chi phí quảng cáo	501.052.922	578.250.000
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	2.770.062.799	1.680.326.883
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	-	49.553.515
Các khoản khác	<u>910.245.610</u>	<u>2.744.806.370</u>
	<u>35.401.613.631</u>	<u>26.902.108.871</u>

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu (2)	73.040.564.495	82.658.036.731
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	5.690.087.839	6.873.104.679
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	66.763.486.710	75.108.922.554
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	558.489.946	676.009.498
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	28.500.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	36.997.191.356	30.834.489.377
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.560.212.495	3.603.685.161
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.476.753.125	2.409.439.309
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	9.497.619.840	7.784.292.533
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (3)	18.132.897.554	18.713.587.185
Chi phí chờ phân bổ Trục cán	9.125.122.420	7.120.145.284
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	18.292.092.801	21.034.311.557
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	1.093.690.234	1.191.108.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	779.513.909	2.349.110.700
	331.542.170.389	337.244.717.997

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 159.546.512.160 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước nên Tổng Công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền 28.332.635.316 đồng không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1.

(2) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty (bao gồm cả 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ tại thời điểm đó vẫn là các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty). Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 01/10/2011.

(3) Giá trị tiền thuê đất trả trước tại thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SIMS Metal Management limited	-	-	174.641.677.581	174.641.677.581
- Phải trả các đối tượng khác	843.210.838.836	843.210.838.836	782.182.458.186	782.182.458.186
	843.210.838.836	843.210.838.836	956.824.135.767	956.824.135.767
	88.993.345.300	88.993.345.300	280.622.991.217	280.622.991.217
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.080.741	11.283.774.839	569.836.857.623	583.930.504.924	7.123.791.232	4.304.838.029
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.133.230.938	-	125.301.262.878	124.161.377.246	-	6.654.694
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.431.426.681	31.579.791.615	109.098.344.644	117.122.673.937	10.013.454.077	22.137.489.718
Thuế Thu nhập cá nhân	429.021.192	1.423.222.215	15.975.725.789	15.591.215.646	35.974.472	1.414.685.638
Thuế Tài nguyên	-	2.077.200	318.428.160	350.857.648	31.351.648	999.360
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	4.759.384.585	329.893.742	121.713.290.051	116.518.913.404	16.497.700	781.383.504
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	210.315.600	210.315.600	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	2.750.000	548.175.664	549.725.664	3.743.504	1.200.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	304.991.769	-	501.079.427	472.267.257	276.179.599	-
	18.070.879.410	44.621.509.611	943.503.479.836	958.907.851.326	17.500.992.232	28.647.250.943

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	3.893.583.058	5.019.814.754
- Chi phí lãi thuê tài chính	-	18.793.190
- Chi phí lãi chậm trả	-	60.127.007
- Khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty phải chịu do bảo lãnh thanh toán cho công ty liên kết (*)	63.135.219.528	74.698.255.961
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	22.411.601.901	23.835.165.268
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	806.715.125	175.000.000
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	27.111.211.747	37.813.019.479
- Tiền bảo lãnh NH, lãi ký quỹ khách hàng	3.099.267.350	3.081.259.949
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	625.778.119	1.447.733.636
- Trích trước tiền thuê đất	7.863.465.840	5.804.089.440
- Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung	-	10.648.768.386
- Chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch	6.848.309.456	-
- Chi phí phải trả khác	5.587.322.344	2.657.047.385
	<u>141.382.474.468</u>	<u>165.259.074.455</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	187.309.200	-
	<u>187.309.200</u>	<u>-</u>

(*) Theo Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Đồng thời, theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Tổng Công ty phải ghi nhận khoản chi phí phải trả tương ứng với số chênh lệch giữa số lỗ lũy kế cao hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong khoản đầu tư.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	1.336.604.426	732.154.589
- Bảo hiểm xã hội	416.691.481	764.433.301
- Bảo hiểm y tế	48.302.486	260.621.676
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.642.750	50.071.040
- Phải trả về cổ phần hoá (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.182.485.238	5.711.048.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	920.610.140	595.457.510
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả	53.369.007	1.900.426.537
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.134.426.072	4.626.372.316
- Quỹ xã hội từ thiện	2.425.746.744	1.821.136.864
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	3.590.533.344	3.178.270.339
- Lãi nợ quá hạn Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (3)	2.453.137.337	9.509.931.092
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	124.926.434.258	11.415.850.957
	<u>627.712.721.335</u>	<u>491.768.512.273</u>
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	75.668.944.156	22.463.053.935
- Phải trả ngân sách nhà nước (4)	603.855.529.103	603.855.529.103
	<u>679.524.473.259</u>	<u>626.318.583.038</u>
c) Phải trả khác là các bên có liên quan	<u>3.667.368.096</u>	<u>-</u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35		

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên tạm ghi nhận đối ứng với phải thu để thuận tiện cho việc theo dõi và đôn đốc thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 lô đất nêu trên. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.422.607.662.364	4.422.607.662.364	15.278.790.463.076	15.030.858.884.984	4.670.539.240.456	4.670.539.240.456
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	513.794.736.821	513.794.736.821	1.360.384.979.042	1.164.933.757.765	709.245.958.098	709.245.958.098
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (2)	148.329.298.395	148.329.298.395	822.337.773.572	845.520.683.789	125.146.388.178	125.146.388.178
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (3)	232.046.844.631	232.046.844.631	1.575.060.218.476	1.477.798.916.033	329.308.147.074	329.308.147.074
- Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh (4)	510.212.919.408	510.212.919.408	2.178.033.711.059	2.328.121.060.878	360.125.569.589	360.125.569.589
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (5)	-	-	831.641.830.679	734.583.030.569	97.058.800.110	97.058.800.110
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức (6)	138.365.349.768	138.365.349.768	436.212.710.568	523.282.616.136	51.295.444.200	51.295.444.200
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa (7)	85.971.523.554	85.971.523.554	159.334.825.858	204.007.980.212	41.298.369.200	41.298.369.200
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (8)	142.421.451.109	142.421.451.109	126.618.285.466	177.747.378.384	91.292.358.191	91.292.358.191
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (9)	2.633.918.361.236	2.633.918.361.236	7.568.928.538.620	7.397.716.200.186	2.805.130.699.670	2.805.130.699.670
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ (10)	17.547.177.442	17.547.177.442	220.237.589.736	177.147.261.032	60.637.506.146	60.637.506.146
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.445.096.248	8.445.096.248	-	8.445.096.248	-	-
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (11)	6.625.096.248	6.625.096.248	-	6.625.096.248	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (13)	1.820.000.000	1.820.000.000	-	1.820.000.000	-	-
	4.431.052.758.612	4.431.052.758.612	15.278.790.463.076	15.039.303.981.232	4.670.539.240.456	4.670.539.240.456

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (11)	12.698.101.110	12.698.101.110	-	12.698.101.110	-	-
- Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (12)	-	-	6.981.207.140	-	6.981.207.140	6.981.207.140
- Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (13)	3.694.500.000	3.694.500.000	2.665.067.309	3.694.500.000	2.665.067.309	2.665.067.309
- Trái phiếu thương mại Công ty Thép Việt Nam - CTCP (14)	7.410.364.000	7.410.364.000	-	52.000.000	7.358.364.000	7.358.364.000
	23.802.965.110	23.802.965.110	9.646.274.449	16.444.601.110	17.004.638.449	17.004.638.449
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.445.096.248)	(8.445.096.248)	-	(8.445.096.248)	-	-
	15.357.868.862	15.357.868.862	9.646.274.449	7.999.504.862	17.004.638.449	17.004.638.449

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại phụ lục I

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	-	6.681.050.811
- Chi phí dự phòng tiền lương	4.005.000.000	-
	4.005.000.000	6.681.050.811

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	50.098.818.709	(689.799.688.682)	180.271.433.181	100.222.786.912	2.147.486.050	(241.033.630.399)	1.096.452.896.942	7.278.360.102.713			
Tăng theo biên bản quyết toán thuế 2014	-	-	-	-	-	-	132.911.249.936	39.675.399.543	172.586.649.479			
Thay đổi trong VCSH của công ty liên kết không phân ánh qua KOKD	-	-	-	-	-	-	797.587.893	38.721.107	836.309.000			
Tặng do Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam chuyển sang ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	369.339.679	17.930.615	387.270.294			
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	818.155.338	39.719.610	857.874.948			
Tặng do thay đổi tỷ lệ sở hữu của các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	1.453.489.052	-	1.453.489.052			
Tặng Quý ĐIPT tương ứng số thuế TNDN năm 2012 được giảm	-	-	-	-	1.345.196.774	-	-	1.031.750.401	2.376.947.175			
Giảm do Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên chuyển thành công ty liên kết	-	-	4.051.712.620	6.513.927.757	(19.502.489.843)	-	13.141.742.040	(645.564.019.059)	(641.359.126.485)			
Tặng do thoái vốn Công ty Tài chính cổ phần Xi Măng và giải thể Công ty TNHH Posvina	-	-	30.741.826.564	-	-	-	(30.741.826.564)	-	-			
Giảm do thoái vốn Công ty cổ phần Kim Khí Bắc Thái	-	(242.273.552)	328.690.271	-	(110.795.423)	-	(328.690.271)	(664.257.907)	(1.017.326.882)			
Giảm do Công ty cổ phần Kho vận ngoại thương thay đổi số dư tại 01/01/2015	-	-	-	-	-	-	(1.318.842.540)	(64.026.853)	(1.382.869.393)			
Thay đổi do đánh giá chênh lệch tỷ giá của các công ty liên kết	-	-	-	(3.011.528.427)	-	-	7.330.009.310	-	4.318.480.883			
Giảm do thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(35.311.468.195)	-	(35.311.468.195)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(21.293.111.412)	(21.293.111.412)			
Trích lập Quỹ ĐIPT và Quỹ khác VCSH tại các Công ty con	-	-	-	-	1.594.822.806	112.863.406	(1.707.686.212)	(1.219.526.108)	(1.219.526.108)			
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.854.534.785)	(2.880.603.149)	(9.735.137.934)			
Giảm do truy thu thuế TNDN năm 2013, 2014	-	-	-	-	-	-	(129.822.330)	(26.684.397)	(156.506.727)			
Thay đổi khác	-	-	-	(1.492.198.781)	-	-	4.120.745.657	(2.388.416.605)	240.130.271			
Điều chỉnh hồi tố	-	(24.928.958.745)	(188.128.190.780)	-	-	(13.474.225)	219.243.396.292	(9.579.876.906)	(3.407.104.364)			
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.246.875.231	62.759.213.901	453.575.895.822	6.746.535.076.315			

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(842.805.650.007)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.246.875.231	62.759.213.901	453.575.895.822	6.746.535.076.315			
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	763.089.348.429	78.525.452.255	841.614.800.684			
Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con.	-	-	-	-	2.522.951.945	-	(25.285.192.048)	(28.419.100.295)	(51.181.340.398)			
Ảnh hưởng của việc PPLN vào quỹ KTPL và quỹ khác ngoài vốn chủ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(14.578.830.713)	-	(14.578.830.713)			
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết.	-	-	-	11.002.236.184	-	-	-	-	11.002.236.184			
Tặng khác	-	-	-	-	(1.601.986.636)	-	2.571.362.040	11.742.081.407	14.313.443.447			
Ảnh hưởng do việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Thép Nhà Bè	-	-	-	-	-	-	(5.282.272.439)	6.884.259.075	-			
Ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Kim khí Miền trung	-	-	7.190.405.913	-	(6.189.732.960)	(665.710.960)	(2.326.586.140)	53.279.120.967	51.287.496.820			
Xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty con	-	-	(8.630.310.461)	-	-	-	-	-	(8.630.310.461)			
Giảm khác	-	-	-	-	(1.950.218)	-	(6.186.667.650)	-	(6.188.617.868)			
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	24.927.586.412	(844.245.554.555)	193.283.869.914	78.278.803.357	1.581.164.271	774.760.375.379	575.587.709.232	7.584.173.954.010			

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Kim khí Miền trung số tiền: 7.190.405.913 đồng.

- Chênh lệch do đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Tổng Công ty được cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC với tổng số tiền (851.435.960.468) đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Tổng Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	78.278.803.357	83.549.521.226
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.581.164.271	2.246.875.231
	79.859.967.628	85.796.396.457

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- USD	1.304.260,36	561.069,01
- EUR	499,09	556,63
- AUD	395,62	216,67
- RUB	-	184.078,87

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	43.415.094.495	43.415.094.495

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.332.904.176.849	16.509.815.812.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ	530.517.027.431	705.508.201.127
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	150.000.000	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	88.380.658.164	112.753.814.933
	17.951.951.862.444	17.328.077.828.118

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	224.524.850.856	204.826.453.342
Hàng bán bị trả lại	3.076.584.281	25.475.545.019
Giảm giá hàng bán	8.365.571.582	3.511.620.924
	235.967.006.719	233.813.619.285

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán hàng hóa, thành phẩm	15.773.272.392.550	15.213.561.352.920
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	368.714.295.987	603.229.947.009
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	59.374.416.346	74.964.787.636
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	908.910.632
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.450.482.780)	(260.419.104)
	16.191.910.622.103	15.892.404.579.093

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.527.114.037	4.956.607.021
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	35.533.078.560	26.715.202.770
Lãi bán các khoản đầu tư	-	79.729.212.480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	179.494.990.876	123.225.237.140
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.022.620.806	12.022.574.881
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.236.814	52.852.866
Lãi do Công ty CP gang Thép Thái Nguyên chuyển thành công ty liên kết	-	40.476.595.915
Doanh thu tài chính khác	662.450.204	-
	285.292.491.297	287.178.283.073

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	229.895.038.933	271.100.264.167
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	14.315.745.791	4.528.783.827
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	768.355.509	5.468.158.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.577.806.189	59.961.055.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.116.346.248	4.383.781.621
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.499.641.152)	(49.374.937.453)
Chi phí tài chính khác	2.509.706.476	3.667.639.523
	261.683.357.994	299.734.745.860

27 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.631.783.891	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho	3.406.483.228	-
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	3.938.417.956	17.061.921.346
Thu hồi phế liệu	-	1.861.343.490
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	-	16.319.627.274
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	3.078.488.571
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn	8.630.310.461	18.594.729.232
Thu nhập từ NSNN hoàn tiền thuê đất	2.098.094.625	12.886.570.033
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	17.385.410.627	-
Thu nhập khác	10.521.951.591	6.452.166.200
	49.612.452.379	76.254.846.146

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.677.397.454	164.405.716
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý vật tư, hàng tồn kho	-	1.233.274.596
Chi phí nộp phạt hành chính	377.828.998	5.900.790.411
Chi phí thành lập Công ty con	-	1.613.978.436
Chi phí giá vốn bán hàng năm 2014 ghi nhận thiếu	-	13.762.267.916
Chi phí do ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất	952.719.895	-
Giá trị tổn thất do không thực hiện hợp đồng	-	8.267.041.744
Chi phí khác	10.972.129.760	2.111.462.105
	13.980.076.107	33.053.220.924

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	-	2.630.100.000
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	1.303.454.993	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	3.905.102.231	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	2.462.498.221	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	9.072.863.257	12.286.699.823
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	7.666.159.477	10.883.381.276
Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel	3.721.833.150	3.550.583.275
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.787.930.237	6.049.178.594
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	6.822.598.634	11.246.858.293
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	67.878.822.319	67.875.072.639
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	105.621.262.519	114.521.873.900
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	852.253.119
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	3.477.082.125	1.124.491.330
Thu nhập tính thuế TNDN	3.477.082.125	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.477.082.125	1.976.744.449
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	3.477.082.125	1.976.744.449
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	109.098.344.644	116.498.618.349
30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.152.556.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.152.556.432
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.497.176.601	8.821.401.243
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(29.908.819)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.497.176.601	8.791.492.424

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	763.089.348.429	132.911.249.936
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	763.089.348.429	132.911.249.936
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.126	196

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.684.822.223.026	-	1.533.373.476.796	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.829.639.791.691	(187.832.269.006)	1.644.409.538.693	(122.734.562.100)
Các khoản cho vay	257.068.657.230	-	105.934.595.022	-
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	412.508.175.838	(29.971.557.193)	458.184.572.088	(31.508.251.647)
	4.188.838.847.785	(217.803.826.199)	3.746.702.182.599	(154.242.813.747)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			4.687.543.878.905	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác			2.150.448.033.430	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả			141.569.783.668	165.259.074.455
			6.979.561.696.003	6.686.580.933.007

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.684.822.223.026	-	-	1.684.822.223.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.630.579.328.685	11.228.194.000	-	1.641.807.522.685
Các khoản cho vay	257.068.657.230	-	-	257.068.657.230
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	382.536.618.645	-	382.536.618.645
	3.577.270.208.941	393.764.812.645	-	3.971.035.021.586
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.533.373.476.796	-	-	1.533.373.476.796
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.516.238.425.942	5.436.550.651	-	1.521.674.976.593
Các khoản cho vay	100.934.595.022	5.000.000.000	-	105.934.595.022
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	426.126.320.441	550.000.000	426.676.320.441
	3.155.346.497.760	436.562.871.092	550.000.000	3.592.459.368.852

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	4.670.539.240.456	17.004.638.449	-	4.687.543.878.905
Phải trả người bán, phải trả khác	1.470.923.560.171	679.524.473.259	-	2.150.448.033.430
Chi phí phải trả	141.569.783.668	-	-	141.569.783.668
	6.283.032.584.295	696.529.111.708	-	6.979.561.696.003
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	4.431.052.758.612	8.122.597.062	7.235.271.800	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác	1.448.592.648.040	626.318.583.038	-	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả	165.259.074.455	-	-	165.259.074.455
	6.044.904.481.107	634.441.180.100	7.235.271.800	6.686.580.933.007

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty mới thực hiện góp 28.019.682.908 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 31/12/2016, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(3) Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 đồng. Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các Đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

(4) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tụ Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền tham gia dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 31/12/2016, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải và Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam; và tạm ngừng thoái phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ.

(6) Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL tiền thân là Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim, được tách ra thành lập theo Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 26/05/2016 và quyết định số 169/QĐ-VNS ngày 03/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Theo đó, các nghĩa vụ nợ của Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim cũng được chuyển sang tương ứng. Việc vẫn cộng Báo cáo tài chính của Công ty này vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là do Công ty này chính thức có tư cách pháp nhân và được cấp giấy chứng nhận kinh doanh trong tháng 7/2016.

(7) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Trong trường hợp có tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này thì Tổng Công ty Thép Việt Nam cũng phải gánh chịu một phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm nay VND	Năm trước VND	
Doanh thu bán hàng	2.878.054.474.764	1.486.949.483.871	
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	19.130.189.981	1.007.414.700
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	283.985.885	72.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	1.675.416.343	591.885.454
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	467.271.000	195.166.370
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	1.114.778.180.044	395.553.757.738
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	310.151.847.128	20.491.005.800

Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	20.315.705.995	-
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	100.000	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết	526.363.636	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	181.877.081.555	42.030.134.661
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	94.575.639.800	
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	34.870.874.474
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	306.914.223.300	559.474.919.350
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	210.544.483.800	117.383.894.000
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	299.627.690.677	46.985.280.700
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	234.702.161.620	268.293.150.624
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	51.785.994.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	30.698.140.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.078.846.236.664	796.856.630.429
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	3.667.553.870	1.792.054.255
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	43.329.147.066	30.196.528.368
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	-	5.454.545
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	54.331.391.000	20.354.807.500
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	34.426.664.822	835.227.169
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	2.864.628.927	639.281.710
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	5.547.623.239	352.792.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	52.123.318.510	46.857.570.450
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	206.424.336	31.885.360
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	9.671.590.000	4.510.860.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	858.499.000	2.543.530.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	141.325.943.660	52.400.121.200
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	793.351.000	
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	973.434.000	926.376.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	379.867.333.374	10.433.868.742
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	79.929.499.314	285.653.969.020
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	38.152.021.446	31.471.837.110
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	147.284.557.200	302.198.199.500
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	-	5.652.267.500
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết	14.467.423.850	-
Công ty cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	69.025.832.050	-
Doanh thu lãi chậm trả		21.118.546.513	1.087.853.964
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	3.855.557.292	1.087.853.964
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	17.262.989.221	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		570.407.448.674	457.347.122.471
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	684.406.690	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	760.744.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	7.899.702.343	4.174.963.570
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	33.460.849.319	19.734.108.974
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	87.927.569.161	2.625.860.710
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	464.640.000	-
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	374.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	80.878.973.113	28.547.915.647
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	6.509.943.715	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết	23.037.771.453	73.088.610.980
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	55.124.707.560	-
Công ty TNHH Thép VSC - Posco	Công ty liên kết	96.677.196.299	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	176.573.944.421	321.473.886.219
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	33.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	3.124.856.573
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	-	4.576.919.798
Ứng trước cho nhà cung cấp		25.740.000	9.699.457.332
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	4.799.457.332
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	-	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	25.740.000	-
Phải thu khác		143.613.086.118	157.994.130.551
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	771.894.684	-
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	21.760.685	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	138.637.336.796	157.994.130.551
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết	4.182.093.953	-
Ký quỹ, ký cược		7.000.000.000	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết	7.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		88.993.345.300	280.622.991.217
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	56.460.800	30.433.513
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	3.806.722.312	3.090.046.150
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	8.267.396.650	7.194.169.150
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	2.359.310.155
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	144.605.450	145.338.864
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	919.809.000	601.854.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	146.573.900	1.669.388.600
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	4.046.451.007
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	Công ty liên kết	27.908.530.457	-
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	1.813.300.475	462.873.070
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	-	260.498.002.719
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	177.910.233	-

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	16.522.742.357	511.923.989
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	-	13.200.000
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	29.229.293.666	-
Người mua trả tiền trước		-	401.497.842
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	-	401.497.842
Phải trả khác		3.667.368.096	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	27.515.700	-
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	2.835.837.357	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	804.015.039	-

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2015 do Tổng Công ty lập.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Tổng Công ty do phân loại khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
Bảng cân đối kế toán					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.351.120.361.733	3.951.728.970.085	(399.391.391.648)	(1)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	59.858.434.258	458.184.572.088	398.326.137.830	(1)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(654.677.459.227)	(842.805.650.007)	(188.128.190.780)	(2)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	49.856.545.157	24.927.586.412	(24.928.958.745)	(2)
LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	421a	(289.395.432.327)	(70.152.036.035)	219.243.396.292	(1,2)

(1) Điều chỉnh về phân loại lại khoản đầu tư có tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích dưới 20%.

(2) Điều chỉnh trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.



Nguyễn Duy Dũng
Người lập



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	1	Hợp đồng tín dụng số 367/2016/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28/06/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Theo từng kỳ ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng kỳ ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	296.970.224.613	Giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Tin chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 14/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	Theo từng kỳ ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng kỳ ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	287.103.306.024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
(1)	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/93278/HĐTD ngày 22/09/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	Theo từng kỳ ước nhận nợ	Thời hạn vay theo từng kỳ ước nhận nợ nhưng không quá tối đa 9 tháng	66.357.455.530	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	4	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/HĐTD/PVB-UPPER.SME ngày 01/07/2016 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cụ thể theo từng thời điểm	Thời hạn vay theo từng kỳ ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	58.814.971.931	Thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh	Tin chấp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	1	Hợp đồng số 491/2016- HĐTDHM/NHCT124-HNS giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	Từ 5,5% đến 6%/năm	04 tháng	62.371.993.567	Trả Cty Vinaasteel, Cty thép Miền Nam, Cty Hòa Phát, Cty VTM, Cty Trường Phú...	Toàn bộ tòa nhà làm việc 05 tầng và vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng 1.811 m ² đất của Cty CP KK HN tại địa chỉ 20 Tôn Thất Tùng - Đống Đa -HN và toàn bộ vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng 27.951m ² đất của Cty CP KK HN tại Xã Tam Hiệp -Huyện Thanh Trì- HN
	2	Hợp đồng số 134/2016- HĐTDHM/NHCT126 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP CT VN - CN Đống Đa	6%/năm	04 tháng	32.821.096.371	Trả Cty Việt Pháp, Cty Vinaasteel, Cty Trường Phú, Cty VTM, Cty Hòa Phát	- Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất tại số 461 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội; - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất diện tích 159.5 m ² tại nhà A12 Khương Thượng phố Tôn Thất Tùng - HN và; - Toàn bộ tài sản gắn liền với khu đất diện tích 404m ² tại số 188-190 phố Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên - HN; - Thẻ chấp quyền sử dụng 29.599 m ² đất và toàn bộ tài sản được XD trên 29.599 m ² đất thuộc địa bàn: Thôn Huỳnh cung - Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - HN,

(2)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	3	Hợp đồng số 73/2015-HBTDHM/NHCT129-KIMKHIHANOI ngày 28/09/2015 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	6%/năm	03 tháng	28.967.519.826	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	4	Hợp đồng số 01/16/HM/VCBHN-KKHN giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP ngoại thương VN - CN Hà Nội	7%/N	03 tháng	985.778.414	Thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất địa chỉ 109 ngõ 53 Đức Giang-Gia Lâm- HN; - Xe ô tô 5 chỗ CRV Honda: Số khung: K24Z14840006; Số máy: RLHRE387XAY000019; Đăng ký xe số: 020702; Biển số: 29A-043.49 đăng ký lần hai ngày 18/01/2011.; - Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Fortuner: - Số khung: RL4ZX69G2C9000623 Số máy: 2TR7313153;- Đăng ký xe số: 066852; Biển số: 29A-539.25 đăng ký ngày 22/05/2012
(3)	1	Vay ngắn hạn tại các ngân hàng	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cụ thể	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cụ thể	329.308.147.074	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định cụ thể tại từng hợp đồng cụ thể

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(4)	1	Hợp đồng số 16.3000164/HỆTDH/M/NHCT900-KIMKHI ngày 01/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP.HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	06 tháng	198.844.628.818	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	2	Hợp đồng số 09/2016/94697/HỆTD ngày 01/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	05 tháng	67.395.865.551	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	3	Hợp đồng số 20229/2016/HĐHM/CIB ngày 15/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 05 tháng	74.134.259.372	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	4	Hợp đồng số 107/0916/CL/102419 ngày 20/09/2016 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP HCM và Ngân hàng Indovina - CN TP HCM	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	06 tháng	19.750.815.848	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	1	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00016A/2016-HỆTDH/M/NHCT681-TNB ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	Từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 22/03/2017	58.462.895.111	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép	Thế chấp tài sản

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(5)	2	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HĐTĐ ngày 07/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	38.595.904.999	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản theo: - Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; - Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; - Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015.
	1	Hợp đồng 188/2016-HĐTĐHM/NHCT902-THÉP THỦ ĐỨC giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Công thương CN 1 - TPHCM và phụ lục	5,7%/năm	3 tháng	13.859.842.700	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp hàng tồn kho
(6)	2	Hợp đồng 01/2016/1650371/GĐTĐ giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN TPHCM	5,7%/năm	3 tháng	25.656.562.800	Vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Tín chấp
	3	Hợp đồng 177/2016-HĐTĐHM/CIB giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	5,7%/năm	3 tháng	11.779.038.700	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(7)	1	Vay ngắn hạn tại các ngân hàng của Công ty Cổ phần Thép Vicasa-Vnsteel	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	41.298.369.200	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD tôn mạ kèm tôn mạ màu	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
(8)	1	Hợp đồng số 16.61.0050/2016-HDTHM/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 29/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh	5,20%	dưới 05 tháng	89.389.519.345	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD tôn mạ kèm tôn mạ màu	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
	2	Hợp đồng số 16153/HM/HHTD.DAH ngày 04/07/2016 giữa Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh	5,80%	4 tháng	1.902.838.846	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD tôn mạ kèm tôn mạ màu	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	1	(2.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28/2016/611445/HĐTD ngày 08/08/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 31/07/2017	843.829.878.183	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Không tài sản đảm bảo.
		(2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/611445/HĐTD ngày 02/03/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng giấy nhận nợ	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên		Đầu tư tài sản cố định	Không tài sản đảm bảo.
	2	Hợp đồng tín dụng số 170/2016-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 01/10/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	Xác định theo từng HĐ từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/08/2017		Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng đảm bảo.

033.651.707.107

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HEYDHM/NHCT106-TMN ngày 25/10/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Xác định theo từng HĐ từng thời kỳ	Đến hết ngày 31/08/2017	553.094.271.471	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng đảm bảo.
	4	Hợp đồng tín dụng số 0057/KH/16NH ngày 15/03/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Đến hết ngày 31/01/2017	529.699.179.404	Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Không tài sản đảm bảo.
	5	Hợp đồng tín dụng số 204/2016/HEHM/CIB ngày 30/09/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng (từ 30/09/2016 đến 30/09/2017)	443.427.816.226	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Khả năng uy tín của bên vay, không áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay
	6	Hợp đồng tín dụng số 06-13.16/HĐTD/TPBANK ngày 01/08/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Theo từng Đề nghị giải ngân kiểm Khế ước nhận nợ	12 tháng (từ 01/08/2016 đến 31/07/2017)	54.519.528.360	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép	Không tài sản đảm bảo.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2016

PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(9)	1	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/6541271/HĐTD ngày 12/01/2016 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết 30/09/2016	32.684.148.678	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
	2	Hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vũng Tàu	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	27.953.357.468	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng					4.670.539.240.456		

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/09/2016

Tham chiếu	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
							Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
(11)	Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chaitcase	09/08/2012	Thuế tài chính thiết bị lò nung	60 tháng	Lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ	VND	-	-	1.656.274.062	Thế chấp số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND	
(12)	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016 - HĐDDA/NHCT681 - TNB giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nhom Trạch	28/03/2016	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thô.	36 tháng	Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng.	VND	-	6.981.207.140	-	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thô"	
	Hợp đồng tín dụng số 02/2016/611445/HĐTD giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	ngày 22/06/2016	Đầu tư dòng đúc số 4	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Theo từng giấy nhận nợ	VND	-	2.665.067.309	-		
	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính	Năm 1997	Bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)	Xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	VND	-	4.054.000.000	-	Tin chấp	

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 30/09/2016

Tham chiếu	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
							Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính	Năm 1997	Bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022)	Xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	USD	147.200	3.304.364.000	-	-	Tin chấp
			Tổng cộng					17.004.638.449		1.656.274.062	